

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày 10 - 9 - 2020

V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Điệt.

Các thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, ông Hoàng Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 10/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLPT- HNGĐ, ngày 03 tháng 8 năm 2020, về việc Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung và hủy hợp đồng tặng cho tài sản. Do bản án sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Tổ dân phố 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Hiện đang tạm trú: Tổ 2, thị trấn S, huyện S. Có mặt.

Bị đơn: Anh Dương Trọng Ng. Địa chỉ: Tổ dân phố 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1951. Địa chỉ: Tiểu khu Tiên Phong 1, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện S, tỉnh Sơn La. Đại diện ông Nguyễn Thế C, chức vụ Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng An Bình – Chi nhánh Phòng giao dịch huyện S, tỉnh Sơn La, Đại diện ông Đinh Ngọc Q, chức vụ Trưởng phòng giao dịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Dương Mạnh L, sinh năm 1952, bà Phạm Thị T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Tổ dân phố 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Bà Phạm Thị T có giấy ủy quyền cho ông Dương Mạnh L. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Dương Trọng Ng kết hôn ngày 14/02/2011, trên cơ sở tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng được hơn một năm thì ra ở riêng, năm 2016 xây nhà trên diện tích đất của chồng được bố mẹ tặng cho từ đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với bố mẹ chồng. Vợ chồng cũng thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ 9/2018 cho đến nay, xét tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H có đơn xin ly hôn anh Ng.

Về con chung, vợ chồng có 02 đứa con chung gồm: Dương Thúy Ngọc B, sinh ngày 19/4/2012 và Dương Hiền Th, sinh ngày 07/7/2015. Khi ly hôn chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cả hai cháu và không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- Thừa đất số 710a diện tích 56,0m², loại đất LNQ và thửa đất số 710b, diện tích 91,2m², loại đất ONL, thuộc tờ bản đồ số 03, vị trí đất tọa lạc tại tổ dân phố 6 thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Thửa đất này anh Ng được bố mẹ (ông Dương Mạnh L, bà Phạm Thị T) tặng cho anh Ng và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 21/4/2009. Sau khi kết hôn quá trình chung sống đến ngày 15/5/2018, anh Ng đã tự nhập diện tích đất được bố mẹ tặng cho thành tài sản chung của vợ chồng.

- Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà xây hai tầng, 01 tum xây năm 2016, diện tích sàn là 224,25m², bần mái tôn trước nhà diện tích 29,89m².

- Thừa đất số 16 tờ bản đồ số 01 có diện tích 2.235m²; trong đó có 400m² đất thổ cư và 1.835m² đất vườn tại bản NH, xã NN, huyện S, tỉnh Sơn La. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà toxi lợp ngói rộng 83,5m²; 01 nhà bếp, giếng nước và 55 cây nhãn đã cho thu hoạch hàng năm. Diện tích đất vợ chồng mua của bà Nguyễn Thị X(chồng Nguyễn Ái K đã chết) từ tháng 8/2014, chưa chuyển quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Trong quá trình làm nhà vợ chồng có vay ông Nguyễn Văn N (bố chị H) số tiền 400.000.000đ, vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện S

20.000.000đ, vay Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch huyện S số tiền 153.000.000đ. Khi ly hôn chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình vợ chồng sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Dương Trọng Ng, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng đúng như lời trình bày của chị H, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị H thường xuyên chửi bới chồng con và xúc phạm gia đình nhà chồng. Đến tháng 9/2018, chị H đã tự ý bỏ ra ngoài thuê nhà ở riêng. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh không đồng ý vì thương hai con còn nhỏ, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ.

Về con chung: có 02 con chung cháu Dương Thúy Ngọc B, sinh ngày 19/4/2012 và Dương Hiền Th, sinh ngày 07/7/2015. Nếu ly hôn anh nhận trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Dương Hiền Th vì hiện nay cháu đang ở trực tiếp với anh, cháu B để chị H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: có 01 ngôi nhà xây 2 tầng, 01 tum xây năm 2016, diện tích khoảng 200m² sàn, xây trên đất riêng của anh Ng được bố mẹ tặng cho, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2009. Ngày 15/5/2018 anh Ng đã sáp nhập thửa đất thuộc tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng.

Nay vợ chồng ly hôn đối với 02 thửa đất số 710a, 710b, anh tự nguyện làm đơn trả lại cho bố mẹ.

Đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ số 01 có diện tích 2.235m²; trong đó có 400m² đất thổ cư và 1.835m² đất vườn tọa lạc tại bản NH, xã NN, huyện S, tỉnh Sơn La là đất do bố anh ông Dương Mạnh L nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị X không liên quan đến tài sản vợ chồng.

Về nợ chung: vợ chồng có vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện S số tiền 20.000.000đ; vay Ngân hàng An Bình - Chi nhánh huyện S số tiền gốc 153.000.000đ. Nếu ly hôn anh đồng ý chia đôi số tài sản chung và nợ chung, còn đồ dùng sinh hoạt trong nhà vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông là bố vợ anh Ng, chị H, ngày 11/9/2014 ông cho vợ chồng chị H anh Ng vay số tiền 200.000.000đ, để mua vườn nhãn tại bản NH, xã NN, huyện S, số tiền này ông cho vợ chồng H - Ng và không yêu cầu trả lại. Năm 2016 vợ chồng H - Ng xây nhà ông đã cho vay 400.000.000đ, gửi qua Ngân hàng cho anh Ng, nay vợ chồng ly hôn, ông đề nghị trả lại số tiền 400.000.000đ, không tính lãi xuất.

** Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Chi nhánh tại huyện S trình bày:*
Ngày 20/5/2015 anh Dương Trọng Ng, chị Nguyễn Thị H vay Ngân hàng số tiền gốc là 20.000.000đ, đến ngày 10/6/2019, anh Ng đã tắt toán khoản vay đầy đủ cả gốc và lãi nên không có yêu cầu gì thêm.

** Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch huyện S trình bày:*

Ngày 19/6/2018, anh Dương Trọng Ng, chị Nguyễn Thị H ký hợp đồng hạn mức số 836/18/TD/XII.4 vay số tiền gốc 153.000.000đ, thế chấp 01 bất động sản tại tổ dân phố 6 thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 335279 do UBND huyện S cấp ngày 21/4/2009 mang tên ông Dương Trọng Ng, theo quyết định số 436/QĐ- UBND ngày 21/4/2009. Ngày 15/5/2018 chuyển quyền sử dụng đất của ông Dương Trọng Ng thành ông Dương Trọng Ng, bà Nguyễn Thị H. Số tiền vay đã được anh Ng trả đầy đủ cả gốc và lãi vào ngày 21/6/2019 nên không có yêu cầu gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Mạnh L trình bày:* Gia đình ông có hai thửa đất số 710 và 710a được cấp GCNQSDĐ số AB 172235 mang tên Dương Mạnh L. Năm 2008 do các con đã lớn gia đình có họp bàn làm bản cam kết để tránh việc nảy sinh thắc mắc, ngày 16/9/2008, ông đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất tặng cho các con. Trong đó tặng cho con nuôi Phạm Thị Y có chồng Nguyễn Văn Z, tổng diện tích là 103,5m², được cấp GCNQSDĐ ngày 21/4/2009; tặng cho con trai là Dương Trọng Ng, tổng diện tích là 147,2m², được cấp GCNQSDĐ ngày 21/4/2009.

Ngày 15/5/2018, con trai Dương Trọng Ng đã tự ý cho tên vợ là Nguyễn Thị H vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Trọng Ng để cùng sở hữu mà không được bố mẹ cho phép là đã làm sai nội dung trong bản cam kết ghi nhớ ngày 13/4/2008.

Ông Dương Mạnh L khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Ng hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất mà ông đã tặng cho năm 2008; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho anh Ng và phụ lục có tên Nguyễn Thị H, hoàn trả cho ông số tiền đã nộp làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho Dương Trọng Ng.

Bà Phạm Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Dương Trọng Ng sau khi các con lớn gia đình đã thỏa thuận và thống nhất chia đất cho các con, anh Ng là con cả nên được chia mảnh đất cạnh bố mẹ để tiện chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ lúc tuổi già nay anh tự ý nhập tài sản là quyền sử dụng đất do bố mẹ tặng cho thành tài sản chung của vợ chồng. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh Ng và đề nghị chia đôi mảnh đất đã được bố mẹ tặng cho riêng anh Ng, bà không đồng ý vì khi tặng cho đất cho anh Ng, gia đình đã làm bản cam kết anh Ng không được nhập tài sản này cùng với ai, bà hoàn toàn đồng ý với đơn khởi kiện của ông Dương Mạnh L, buộc vợ chồng anh Ng chị H trả lại mảnh đất vợ chồng ông bà đã tặng cho.

Tại bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện S xét xử và quyết định. Căn cứ các Điều 28, 35, 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Dương Trọng Ng.

2. Về con chung:

- Giao cho Dương Trọng Ng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Dương Hiền Th, sinh ngày 07/7/2015 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Dương Thúy Ngọc B, sinh ngày 19/4/2012 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

+ *Chị H được sở hữu các tài sản sau:*

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 01 thửa có tổng diện tích 2.354,4m², trong đó đất ở nông thôn 400m², đất trồng cây lâu năm 1.954,4m². Thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 01. Có tứ cận như sau: Phía tây giáp đất ông A chiều dài là 107m; Phía đông giáp đường lô xóm chiều dài là 107m; Phía Nam giáp S chiều rộng là 24m; Phía bắc giáp với đường lô vào nhà ông A chiều dài là 18m, tọa lạc tại bản NH, xã NN, huyện S, tỉnh Sơn La. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 215/1998/QSĐĐ, ngày 12/11/1998 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La mang tên ông Nguyễn Ái K. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà toocxi 04 gian lợp ngói có diện tích 83,5m²; 01 mái lợp tôn khung tre cột gỗ rộng 29,25m²; 01 lò sấy nông rộng 11,34m² (mái đã hỏng); 01 bếp lợp ngói rộng 36m² (đã xuống cấp); 01 bể nước 02m³; 01 giếng nước; 01 nhà tắm rộng 1,4m² và 55 cây nhãn, 04 cây xoài, 01 cây mít và 01 cây hồng xiêm. Có trị giá là **821.967.000đ**.

- Trị giá quyền sử dụng đất tại tổ 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La là **206.792.700đ** do anh Dương Trọng Ng trả.

Tổng giá trị tài sản mà chị H được hưởng là: **1.028.759.700đ** (Một tỷ không trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Chị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi GCNQSĐĐ.

+ *Anh Ng được sở hữu các tài sản sau:*

- Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 710a và 710b, có tổng diện tích 138,88m², trong đó đất ở 91,2m² và 47,68m² đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 03, có tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông HT chiều rộng là 6,3m; Phía Nam giáp đường Đào Tấn rộng 6,1m; Phía Đông giáp đất ông L – bà T dài là 23,7m; Phía Tây giáp đất ông PX chiều dài là 23,7m. Thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 03. Vị trí đất tọa lạc tại tổ dân phố 6 thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 335279/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La mang tên Dương Trọng Ng và Nguyễn Thị H. Có trị giá là **1.179.446.000đ**. Anh Ng có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thay đổi tên người có quyền sử dụng đất trong GCNQSĐĐ nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây 2 tầng 01 tum xây từ năm 2016, diện tích sàn (3 sàn) 228,25m², kết cấu: Tường xây 10, cột, dầm đổ bê tông cốt thép, sân mái đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch men; bán mái khung sắt, lợp tôn, cột sắt nền lát gạch hoa rộng 29,89 m². Có trị giá là **763.744.000đ**.

- Anh Dương Trọng Ng phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền **206.792.700đ** (*Hai trăm linh sáu triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng*) là giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 710a, 710b mà chị H được chia tại tổ 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La.

Tổng giá trị tài sản anh Ng còn được hưởng là: **1.736.427.300đ** (*Một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm đồng*).

4. Về trách nhiệm trả nợ chung:

- Buộc anh Dương Trọng Ng phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền là **107.250.000đ** (*Một trăm linh bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền là **292.750.000đ** (*Hai trăm chín mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

5. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Dương Mạnh L và bà Phạm Thị T về việc hủy văn bản nhập tài sản riêng thành tài sản chung, hoàn trả diện tích đất đã tặng cho.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Dương Trọng Ng phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

7. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí xin ly hôn sơ thẩm; 42.862.000đ (*Bốn mươi hai triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch và 14.637.000đ (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) án phí trả nợ chung. Tổng cộng là 57.799.000đ (*Năm mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Được trừ đi số tiền 46.000.000đ (*Bốn mươi sáu triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002335 ngày 06/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sơn La. Chị H còn phải nộp tiếp án phí số tiền là **11.799.000đ** (*Mười một triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

- Anh Dương Trọng Ng phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 64.092.000đ (*Sáu mươi bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng*) và 5.362.000đ (*Năm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) án phí trả nợ chung. Tổng cộng là **69.454.000đ** (*Sáu mươi chín triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

- Ông Dương Mạnh L và bà Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận, số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0003183 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sơn La.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2020 chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về nuôi con chung, việc định giá đất và tài sản có trên đất thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 01 gồm: nhà, bếp, sân, giếng, nhà bán mái, lò sấy nông, hàng rào tại bản NH, xã NN, huyện S giá quá cao so với giá trị đất hiện tại. Việc xem xét chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng đối với thửa đất số 710a và 710b tại tổ 6 là chưa công bằng.

Ngày 01/7/2020, chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm về chia trả nợ chung đối với khoản nợ của ông Nghĩa, vợ chồng phải có trách nhiệm trả cho ông mỗi người $\frac{1}{2}$ là 200.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, về con chung xin được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh Ng phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá tỉnh Sơn La, xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng đề nghị chia giá trị đất và tài sản trên đất, tại bản NH theo tỷ lệ chị H được 06 phần, anh Ng được 04 phần; đối với 02 thửa đất tại thị trấn S chia cho anh Ng được 06 phần, chị H được 04 phần.

Ý kiến tranh luận của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của chị H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N, buộc chị H và anh Ng phải trả nợ cho ông mỗi người $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền hiện đang nợ là 400.000.000đ, mỗi người 200.000.000đ.

Ý kiến tranh luận của ông Dương Mạnh L, không chấp nhận kháng cáo của chị H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H:

Về con chung: Chị H xin được nuôi cả hai cháu Dương Thúy Ngọc B và Dương Hiền Th. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2018, cháu B đã ở cùng chị H theo nguyện vọng của cháu thích ở với mẹ, anh Ng cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Th. Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự xem xét đánh giá điều kiện kinh tế, nguyện vọng xin được nuôi con nên đã giao cho mỗi bên được nuôi dưỡng và chăm sóc một đứa con chung là có căn cứ. Do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc giao cho các bên nuôi con.

[2] Về tài sản chung: Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H đề nghị định giá lại đất và tài sản có trên đất thuộc thửa số 16 tờ bản đồ số 01 gồm: nhà, bếp, sân, giếng nước, bể nước, nhà tắm, lò sấy nông, hàng rào yêu cầu định giá lại, còn đối với các loại cây ăn quả nhất trí với kết quả định giá của cấp sơ thẩm.

Ngày 04/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã tiến hành định giá lại tài sản, xác định lại giá trị gồm: Đất ở và đất trồng cây lâu năm, Hội đồng định giá đã tiến hành điều chỉnh các yếu tố khác biệt khảo sát với thửa đất cần định giá để xác định giá trị diện tích đất: $2.354,4\text{m}^2 \times 233.081\text{đ} = 548.766.000\text{đ}$.

Tài sản trên đất: 01 nhà ở khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toocxi nền lát gạch chỉ, diện tích $83,5\text{m}^2$, sử dụng từ năm 1986; 01 nhà bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, trát toocxi, nền láng vữa xi măng, một phần lợp Fibro ximăng, diện tích 36m^2 sử dụng từ năm 1982; 01 bể nước tường xây gạch chỉ 110, nắp đồ bê tông không cốt thép, thể tích 02m^3 , sử dụng từ 2010; 01 nhà tắm tường xây gạch chỉ 110, không mái, nền láng vữa xi măng, diện tích $1,4\text{m}^2$ sử dụng từ năm 2010; 01 giếng nước thành xây gạch chỉ, thể tích $9,5\text{m}^3$ sử dụng từ năm 2010, Hội đồng định giá tỉnh Sơn La xác định giá trị còn lại bằng 0 (không) đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế đối với khối tài sản này vẫn còn giá trị sử dụng, cấp sơ thẩm xác định giá trị còn lại 45% là quá cao, việc khấu hao tài sản của cấp sơ thẩm không đúng quy định. Hội đồng định giá tỉnh xác định giá trị còn lại bằng 0 (không), gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn vì thực tế giá trị sử dụng vẫn còn. Để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự cần xác định giá trị còn lại đối với khối tài sản này. Tại phiên tòa nguyên đơn đưa ra giá trị còn lại là 20%, bị đơn đưa ra giá trị còn lại là 25%, do các bên không thỏa thuận được giá trị còn lại. Hội đồng xét xử chấp nhận mức giá trị còn lại của nguyên đơn đưa ra là 20%, từng loại tài sản được tính cụ thể như sau:

- Nhà ở $83,5\text{m}^2 \times 862.000\text{đ} \times 20\% = 14.395.000\text{đ}$
- Nhà bếp $36\text{m}^2 \times 873.000\text{đ} \times 20\% = 6.285.000\text{đ}$
- Bể nước $02\text{m}^3 \times 1.670.000\text{đ} \times 20\% = 668.000\text{đ}$
- Nhà tắm $1,4\text{m}^2 \times 577.000\text{đ} \times 20\% = 161.000\text{đ}$
- Giếng nước $9,5\text{m}^3 \times 2.956.000\text{đ} \times 20\% = 5.616.000\text{đ}$

* Đối với khối tài sản khác được tính theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tỉnh Sơn La xác định cụ thể như sau:

- Nhà bán mái khung gỗ tre lợp tôn, không tường nền lát gạch, diện tích $29,25\text{m}^2 \times 450.878\text{đ} \times 52\% = 6.857.000\text{đ}$.

- Lò sấy nông nhần, tường xây gạch chỉ 110, nền láng vữa xi măng, lợp fibro ximăng, 01 phần mái đã bị hư hỏng tháo dỡ:

$$11,34\text{m}^2 \times 612.000\text{đ} \times 12\% = 832.000\text{đ}.$$

- Hàng rào thép gai cột bê tông dài $262\text{m} \times 1,4\text{m} \times 100.000\text{đ} \times 50\% = 13.100.000\text{đ}$.

- Giá trị cây cối theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm: **65.450.000đ**

Giá trị tài sản trên đất là: **113.364.000đ**

Tổng giá trị tài sản của chị Nguyễn Thị H, anh Dương Trọng Ng tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, tại bản NH, xã NN, huyện S có giá trị là: **662.130.000đ**.

- Đối với 01 ngôi nhà xây 02 tầng, 01 tum diện tích $138,88\text{m}^2$ xây dựng năm 2016, tại tổ dân phố 6 (nay là tổ 3), thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La, giữ nguyên theo biên bản định giá tại cấp sơ thẩm là **763.774.000đ**.

- Quyền sử dụng đất gồm các thửa số 710a, 710b tổng diện tích $147,2\text{m}^2$ tại tổ dân phố 6 (nay là tổ 3), thị trấn S, huyện S, giữ nguyên theo biên bản định giá tại cấp sơ thẩm là **1.179.446.000đ**.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Dương Trọng Ng là **2.605.320.000đ** (*Hai tỷ sáu trăm linh năm triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*), giảm so với cấp sơ thẩm định giá là: 159.837.000đ.

Đối với thửa đất 710a, 710b, tại tổ 6 (nay tổ 3) thị trấn S, được xác định là tài sản chung của vợ chồng, xét đề nghị của chị H chia theo tỷ lệ chị được hưởng 04 phần, còn anh Ng được hưởng 06 phần giá trị đất. Về nguồn gốc đất anh Ng được bố mẹ tặng cho trước khi kết hôn, quá trình sử dụng sau khi làm nhà anh Ng mới nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ công sức đóng góp vào khối tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ chị H được 02 phần, anh Ng được 08 phần là chưa công bằng, cần sửa lại theo tỷ lệ chị H được 03 phần, anh Ng được 07 phần giá trị đất.

[3] Do khối tài sản chung của vợ chồng có sự thay đổi về giá trị nên cần phải điều chỉnh lại như sau:

+ *Giao cho chị H được sở hữu, sử dụng:*

- Được quyền sử dụng: 01 thửa đất có tổng diện tích $2.354,4\text{m}^2$, trong đó: đất ở 400m^2 đất trồng cây lâu năm $1.954,4\text{m}^2$, thuộc thửa số 16 tờ bản đồ số 01. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 215/1998/QSDĐ, ngày 12/11/1998 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La, mang tên ông Nguyễn Ái K. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà toocxi 04 gian lợp ngói có diện tích $83,5\text{m}^2$; 01 mái lợp tôn khung tre cột gỗ rộng $29,25\text{m}^2$; 01 lò sấy nông rộng $11,34\text{m}^2$; 01 bếp lợp ngói rộng 36m^2 ; 01 bể nước 02m^3 ; 01 giếng nước; 01 nhà tắm rộng $1,4\text{m}^2$; 55 cây nhãn, 04 cây xoài, 01 cây mít và 01 cây hồng xiêm trị giá là **662.130.000đ**.

+ Chị H được nhận giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất 353.833.000đ; tài sản trên đất là $101.664.000đ : 2 = 50.832.000đ$ tại tổ 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tổng hai khoản là 404.665.000đ, do anh Dương Trọng Ng trả.

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là: **1.066.795.000đ.**

+ ***Giao cho anh Ng được sở hữu, sử dụng:***

- Được quyền sử dụng: Thửa đất số 710a và 710b, tổng diện tích 138,88m², trong đó: đất ở 91,2m², đất trồng cây lâu năm 47,68m², thuộc tờ bản đồ số 03, tại tổ dân phố 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 335279/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La, mang tên Dương Trọng Ng và Nguyễn Thị H trị giá là **1.179.446.000đ**. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây 2 tầng 01 tum, diện tích sàn (3 sàn) 228,25m², kết cấu: Tường xây 10, cột, dầm đổ bê tông cốt thép, sân mái đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch men; bán mái khung sắt, lợp tôn, cột sắt nền lát gạch hoa rộng 29,89m². Có trị giá là **763.744.000đ**.

- Anh Dương Trọng Ng phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 404.665.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Ng còn được hưởng là: **1.538.525.000đ.**

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N. Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc trả khoản nợ chung, Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng chị H, anh Ng đang còn nợ tổng số tiền là **586.500.000đ**. Trong đó nợ ông Nguyễn Văn N là: 400.000.000 đồng; nợ Ngân hàng chính sách là: 20.000.000 đồng; nợ Ngân hàng An Bình cả gốc và lãi đến thời điểm thanh toán số tiền là: 166.500.000 đồng.

Căn cứ vào phiếu giao dịch, bảng kê thanh toán bao gồm khoản tiền nợ gốc và lãi xuất do các Ngân hàng cung cấp tại thời điểm trả nợ, chị H thừa nhận khoản tiền vay Ngân hàng do anh Ng trả khi vợ chồng sống ly thân nên phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Ng ½ số tiền đã trả Ngân hàng.

Hiện tại anh Ng, chị H đang còn nợ ông N (bố vợ) 400.000.000đ, đúng ra vợ chồng phải trả mỗi người ½ cho ông N. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tổng số nợ chung của vợ chồng phải trả mỗi người ½ nên không buộc chị H phải trả cho anh Ng khoản tiền đã trả Ngân hàng. Thực hiện việc đối trừ khoản nợ chung, buộc anh Ng phải trả cho ông N số tiền là 107.250.000đ; chị H phải trả ông N số tiền là 292.750.000đ, tổng số tiền vợ chồng phải trả cho ông N là 400.000.000đ, không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông N. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị H, ông N đối với việc trả nợ chung của vợ chồng.

Từ các căn cứ nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, về việc chia tài sản chung, không chấp nhận kháng cáo về việc nuôi con, trả nợ chung. Sửa một phần bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận một phần, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được hoàn trả lại. Đối với án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại theo giá trị tài sản được chia.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1951 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được hoàn trả lại. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Dương Mạnh L sinh năm 1952, thương binh hạng $\frac{3}{4}$, bà Phạm Thị T sinh năm 1957 phải chịu 300.000đ, án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định, cần sửa án sơ thẩm hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông L.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm số tiền là 4.800.000đ, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chị H đã nộp đủ nên anh Ng phải trả lại cho chị H số tiền là 2.400.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La như sau:

1. Về con chung: Giao cho anh Dương Trọng Ng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Dương Hiền Th, sinh ngày 07/7/2015 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Dương Thúy Ngọc B, sinh ngày 19/4/2012 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về chia tài sản chung:

+ *Giao cho chị H được sở hữu, sử dụng:*

- Được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 01 thửa có tổng diện tích 2.354,4m², trong đó đất ở nông thôn 400m² đất trồng cây lâu năm 1.954,4m². Thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 01. Có tứ cận như sau: Phía tây giáp đất ông X chiều dài là 107m; Phía đông giáp đường lô xóm chiều dài là 107m; Phía Nam giáp S chiều rộng là 24m; Phía bắc giáp với đường lô vào nhà ông X chiều dài là 18m, tọa lạc tại bản NH, xã NN, huyện S, tỉnh Sơn La. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 215/1998/QSĐĐ, ngày 12/11/1998 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La mang tên ông

Nguyễn Ái K. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà toocxi 04 gian lợp ngói có diện tích 83,5m²; 01 mái lợp tôn khung tre cột gỗ rộng 29,25m²; 01 lò sấy nông rộng 11,34m² (mái đã hỏng) 01 bếp lợp ngói rộng 36m² (đã xuống cấp); 01 bể nước 02m³; 01 giếng nước; 01 nhà tắm rộng 1,4m² và 55 cây nhãn, 04 cây xoài, 01 cây mít và 01 cây hồng xiêm. Có trị giá là 662.130.000đ.

- Chị H được nhận giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất 353.833.000đ; tài sản trên đất là 101.664.000đ: 2 = 50.832.000đ, tại tổ 6 (nay là tổ 3) thị trấn S, huyện S, tổng hai khoản là 404.665.000đ, do anh Dương Trọng Ng trả.

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là: **1.066.795.000đ.**

+ *Giao cho anh Ng được sở hữu, sử dụng:*

- Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 710a và 710b, có tổng diện tích 138,88m², trong đó đất ở 91,2m² và 47,68m² đất trồng cây lâu năm, thuộc tờ bản đồ số 03, có tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông HT chiều rộng là 6,3m; Phía Nam giáp đường Đào Tấn rộng 6,1m; Phía Đông giáp đất ông Lân - bà Toàn dài là 23,7m; Phía Tây giáp đất ông PX chiều dài là 23,7m. Thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 03. Vị trí đất tọa lạc tại tổ dân phố 6 thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 335279/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của UBND huyện S, tỉnh Sơn La mang tên Dương Trọng Ng và Nguyễn Thị H. Có trị giá là **1.179.446.000đ.**

- Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây 2 tầng 01 tum xây từ năm 2016, diện tích sàn (3 sàn) 228,25m², kết cấu: Tường xây 10, cột, dầm đổ bê tông cốt thép, sân mái đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch men; bán mái khung sắt, lợp tôn, cột sắt nền lát gạch hoa rộng 29,89 m². Có trị giá là **763.744.000đ.**

- Anh Dương Trọng Ng phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 404.665.000đ. Tổng giá trị tài sản anh Ng còn được hưởng là: **1.538.545.000đ.**

3. Về trách nhiệm trả nợ chung:

- Buộc anh Dương Trọng Ng phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền là **107.250.000đ** (*Một trăm linh bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền là **292.750.000đ** (*Hai trăm chín mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0000317 ngày 15/7/2020, được khấu trừ vào số tiền án phí phải nộp.

Chị H phải nộp 300.000đ, án phí xin ly hôn sơ thẩm và 44.003.000đ, án phí chia tài sản có giá ngạch; 14.637.000đ án phí trả nợ chung. Tổng cộng 03

khoản là 58.940.000đ, được trừ đi số tiền 46.000.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0002335 ngày 07/6/2019 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, còn phải nộp tiếp số tiền là **12.640.000đ** (mười hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Anh Dương Trọng Ng phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 58.156.000đ và 5.362.000đ án phí trả nợ chung. Tổng cộng 02 khoản là 63.518.000đ (Sáu mươi ba triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

* Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0000318 ngày 15/7/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S được hoàn trả lại.

- Ông Dương Mạnh L, bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 0003183 ngày 20/8/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S được hoàn trả lại.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá lại tài sản tại cấp phúc thẩm số tiền là 4.800.000đ, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ nên anh Dương Trọng Ng phải trả lại cho chị H số tiền là 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 10/9/2020)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- VKSND huyện S;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn huyện S;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lò Văn Diệt

